

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 – Năm 2024
Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024**



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 2 – 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 5 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 6 – 40 |

001
CỔ
CƠ
HUY
C
CÀ M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 380.018.027.438 | 415.221.272.393 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 52.203.704.692 | 57.293.717.007 |
| 1. Tiền | 111 | | 49.203.704.692 | 53.293.717.007 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 6.404.000.000 | 6.404.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 6.404.000.000 | 6.404.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 81.747.134.667 | 100.797.952.384 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.3 | 65.302.961.012 | 74.592.882.706 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.4 | 9.304.422.999 | 9.989.590.321 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 4. Các khoản phải thu khác | 136 | V.5 | 8.826.109.378 | 17.668.841.985 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (1.907.100.986) | (1.955.467.684) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 220.742.264 | 502.105.056 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 238.993.896.676 | 249.579.661.167 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 238.993.896.676 | 249.579.661.167 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 669.291.403 | 1.145.941.835 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 504.131.745 | 366.440.056 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 36.926.168 | 651.268.289 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | 128.233.490 | 128.233.490 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 114.374.850.197 | 115.698.789.573 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.458.834.000 | 5.396.996.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.9 | 5.458.834.000 | 5.396.996.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 84.743.329.718 | 85.419.826.659 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 49.505.066.064 | 50.160.689.287 |
| - Nguyên giá | 222 | | 164.152.249.521 | 162.990.799.971 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (114.647.183.457) | (112.830.110.684) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 35.238.263.654 | 35.259.137.372 |
| - Nguyên giá | 228 | | 37.148.966.663 | 37.148.966.663 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.910.703.009) | (1.889.829.291) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 1.300.439.214 | 1.270.439.214 |
| 1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.300.439.214 | 1.270.439.214 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 4.617.234.700 | 4.550.890.600 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 8.499.577.200 | 8.499.577.200 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (3.882.342.500) | (3.948.686.600) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 18.255.012.565 | 19.060.637.100 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 17.849.574.165 | 18.638.468.340 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.15 | 405.438.400 | 422.168.760 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 494.392.877.635 | 530.920.061.966 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 246.662.895.482 | 286.078.382.025 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 244.343.828.482 | 284.033.938.225 |
| 1. Phải trả người bán | 311 | V.16 | 43.886.872.573 | 51.634.174.650 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | V.17 | 360.932.186 | 101.634.467 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.18 | 3.105.398.716 | 2.859.273.073 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.19 | 4.070.069.739 | 7.635.255.387 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.20 | 4.095.443.922 | 5.246.817.270 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.21 | 688.840.400 | 886.809.309 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.22 | 4.822.182.879 | 4.202.979.177 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.23 | 179.226.039.052 | 206.542.626.606 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.26 | 158.125.000 | 216.400.000 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.24 | 3.929.924.015 | 4.707.968.286 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.319.067.000 | 2.044.443.800 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.25 | 450.000.000 | 150.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.26 | 1.869.067.000 | 1.894.443.800 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 247.729.982.153 | 244.841.679.941 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.27 | 247.729.982.153 | 244.841.679.941 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 181.558.680.000 | 181.558.680.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 181.558.680.000 | 181.558.680.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.578.837.745 | 1.578.837.745 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1.637.790.000 | 1.637.790.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 32.099.078.616 | 32.099.078.616 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 25.167.000.211 | 21.762.344.309 |
| -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 21.762.344.309 | 5.099.655.375 |
| -LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.404.655.902 | 16.662.668.934 |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 5.688.595.581 | 6.204.949.271 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 494.392.877.635 | 530.920.061.966 |

Người lập biểu

QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÚY ÁI

Ngày 30 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 | Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.163.903.472.771 | 1.001.175.015.530 | 1.163.903.472.771 | 1.001.175.015.530 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | 22.505.955 | - | 22.505.955 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 1.163.903.472.771 | 1.001.152.509.575 | 1.163.903.472.771 | 1.001.152.509.575 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 1.122.232.201.475 | 960.508.714.126 | 1.122.232.201.475 | 960.508.714.126 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 41.671.271.296 | 40.643.795.449 | 41.671.271.296 | 40.643.795.449 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 540.421.461 | 606.227.458 | 540.421.461 | 606.227.458 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 2.471.319.606 | 2.312.980.565 | 2.471.319.606 | 2.312.980.565 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>2.511.118.206</i> | <i>2.427.454.965</i> | <i>2.511.118.206</i> | <i>2.427.454.965</i> |
| Chi phí bán hàng | 24 | VI.7 | 37.462.028.061 | 30.396.326.892 | 37.462.028.061 | 30.396.326.892 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.8 | 4.147.119.718 | 6.349.505.879 | 4.147.119.718 | 6.349.505.879 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1.868.774.628) | 2.191.209.571 | (1.868.774.628) | 2.191.209.571 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.9 | 6.145.613.957 | 3.667.974.589 | 6.145.613.957 | 3.667.974.589 |
| Chi phí khác | 32 | VI.10 | 3.537.718 | 294.476.483 | 3.537.718 | 294.476.483 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 6.142.076.239 | 3.373.498.106 | 6.142.076.239 | 3.373.498.106 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.273.301.611 | 5.564.707.677 | 4.273.301.611 | 5.564.707.677 |
| CP thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 1.368.269.039 | 1.393.809.885 | 1.368.269.039 | 1.393.809.885 |
| CP thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.12 | 16.730.360 | - | 16.730.360 | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.888.302.212 | 4.170.897.792 | 2.888.302.212 | 4.170.897.792 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | (516.353.690) | (530.448.955) | (516.353.690) | (530.448.955) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 62 | | 3.404.655.902 | 4.701.346.747 | 3.404.655.902 | 4.701.346.747 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.13 | 188 | 259 | 188 | 259 |

Người lập biểu

QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÚY ÁI

Ngày 30 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|--|-----------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 4.273.301.611 | 5.564.707.677 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | 4.491.550.081 | 4.148.716.645 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2.282.407.166 | 1.857.112.943 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (121.387.598) | 50.762.156 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (180.587.693) | (186.613.419) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.511.118.206 | 2.427.454.965 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 8.764.851.692 | 9.713.424.322 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 19.651.688.536 | 37.775.534.645 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 10.585.764.491 | (22.701.241.384) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (8.746.833.654) | (40.183.096.321) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 651.202.486 | (169.481.551) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (2.556.550.576) | (2.447.750.035) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (2.084.164.818) | (1.372.352.730) |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (778.044.271) | (205.318.243) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 25.487.913.886 | (19.590.281.297) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định | 21 | (3.441.926.340) | - |
| Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định | 22 | - | 36.363.636 |
| Tiền chi cho vay | 23 | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay | 24 | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 180.587.693 | 219.231.754 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3.261.338.647) | 255.595.390 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp | 31 | - | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 535.893.435.829 | 448.033.787.505 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (563.210.023.383) | (448.396.251.328) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (207.170.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (27.316.587.554) | (569.633.823) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (5.090.012.315) | (19.904.319.730) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 57.293.717.007 | 52.787.016.692 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 52.203.704.692 | 32.882.696.962 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI

NGUYỄN HỮU LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03/07/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điếu các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, dây dáp. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. San lấp mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|------------------------|---|---------------|------------------------|
| Công ty CP In Bạc Liêu | 15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu | 55% | 55% |

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 15 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 49-50 năm

Tiền thuê nhà trả trước

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà đã trả cho phần nhà Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 15 năm

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Bảo hiểm trả trước thể hiện khoản tiền Bảo hiểm đã trả cho phần nhà Tập đoàn đang sử dụng. Tiền Bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được Bảo hiểm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Quỹ lương

- Quỹ lương trích theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2024/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 03 năm 2024 của Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau.

- Công ty CP In Bạc Liêu (Công ty con): Theo Nghị quyết số 04/NQ- HĐQT ngày 09 tháng 03 năm 2024 lương bình quân 6.000.000 đồng/ người/ tháng. Số lao động thực tế đến 31 tháng 03 năm 2024 là 57 người, số lao động bình quân 03 tháng là 58 người.

15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức chính thức.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là hàng bán hóa và xăng dầu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán

20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả

khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty mẹ và các Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế

thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

ST
ĐNG
SỐ P
SÔNG
CÀ
MAU

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 29.338.106.868 | 34.141.637.479 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 19.865.597.824 | 19.152.079.528 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| -Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 3.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Cộng | 52.203.704.692 | 57.293.717.007 |

(*)Tiền gửi ngân hàng

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Cà Mau | 589.228.616 | 877.401.056 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Cà Mau | 2.469.856.072 | 6.640.459.692 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Bạc Liêu | 3.269.174.037 | 2.578.925.882 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Bạc Liêu | 996.221.923 | 345.164.032 |
| Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – CN Cà Mau | 5.649.150.778 | 1.381.662.410 |
| Các ngân hàng còn lại | 6.891.966.398 | 7.328.466.456 |
| Cộng | 19.865.597.824 | 19.152.079.528 |

Các khoản tương đương tiền

Là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với số tiền 1.500.000.00 VND tại Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Bạc Liêu ngày 29 tháng 03 năm 2023, lãi suất 3.5%/năm, trả lãi cuối kỳ.

Là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với số tiền 1.500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Bạc Liêu ngày 17 tháng 05 năm 2023, lãi suất 3,5%/năm, lãi nhập gốc.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 6.404.000.000 | 6.404.000.000 |
| Cộng | 6.404.000.000 | 6.404.000.000 |

Là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền 1.404.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN Cà Mau ngày 24 tháng 02 năm 2024, lãi suất 4,2%/năm.

Là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền 5.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Bạc Liêu ngày 30 tháng 06 năm 2023, lãi suất 5,7%/năm, trả lãi định kỳ 03 tháng/lần.

3. Phải thu khách hàng

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | 65.302.961.012 | 74.592.882.706 |
| Cộng | 65.302.961.012 | 74.592.882.706 |

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng:

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng Xăng dầu | 6.181.827.008 | 4.292.992.260 |
| Phải thu khách hàng Bách hóa | 55.990.602.530 | 67.455.712.651 |
| Phải thu khách hàng kim khí điện máy | 2.290.786.475 | 2.035.256.001 |
| Khác | 839.744.999 | 808.921.794 |
| Cộng | 65.302.961.012 | 74.592.882.706 |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán | 9.304.422.999 | 9.989.590.321 |
| Cộng | 9.304.422.999 | 9.989.590.321 |

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán:

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên có liên quan</i> | - | - |
| <i>Trả trước cho các khách hàng</i> | - | - |
| Trả trước tiền xăng dầu | - | 2.124.000 |
| Trả trước tiền bách hóa | 3.645.104.955 | 6.358.825.691 |
| Khác | 5.659.318.044 | 3.628.640.630 |
| Cộng | 9.304.422.999 | 9.989.590.321 |

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên có liên quan</i> | 91.240.000 | - |
| Lâm Quốc Khánh | 91.240.000 | 57.840.000 |
| <i>Phải thu các tổ chức cá nhân khác</i> | 8.734.869.378 | 17.611.001.985 |
| Tạm ứng | 358.766.951 | 455.915.040 |
| Ký cược, ký quỹ | 3.673.988.000 | 5.511.438.000 |
| Dự thu tiền thưởng | 4.631.684.335 | 11.265.638.738 |
| Phải thu khuyến mãi | - | - |
| Dự thu tiền lãi | 33.877.550 | 165.501.770 |
| Phải thu khác | 36.552.542 | 212.508.437 |
| Cộng | 8.826.109.378 | 17.668.841.985 |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| Khách hàng xăng dầu | - | (2.690.420) |
| Khách hàng bách hóa | (1.864.647.986) | (1.913.924.264) |
| Khác | (42.453.000) | (38.853.000) |
| Cộng | (1.907.100.986) | (1.955.467.684) |

7. Hàng tồn kho

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.462.059.187 | 1.650.638.589 |
| Công cụ, dụng cụ | 80.998.138 | 75.622.438 |
| Hàng mua đang đi đường | 25.607.515.343 | 12.616.605.757 |
| Hàng hoá | 211.843.324.008 | 235.236.794.383 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 238.993.896.676 | 249.579.661.167 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 238.993.896.676 | 219.457.616.494 |

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 504.131.745 | 366.440.056 |
| Cộng | 504.131.745 | 366.440.056 |

Chi tiết

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 366.440.056 | 517.694.844 |
| Tăng trong kỳ | 584.482.438 | 1.572.821.636 |
| Phân bổ trong kỳ | (446.790.749) | (1.724.076.424) |
| Số cuối kỳ | 504.131.745 | 366.440.056 |

9. Phải thu dài hạn khác

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Ký cược, ký quỹ các tổ chức cá nhân khác | 5.458.834.000 | 5.396.996.000 |
| Cộng | 5.458.834.000 | 5.396.996.000 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 90.871.712.045 | 32.684.405.711 | 37.720.610.178 | 1.311.994.939 | 402.077.098 | 162.990.799.971 |
| Số tăng trong kỳ | 1.605.910.225 | - | - | - | - | 1.605.910.225 |
| Số giảm trong kỳ | (444.460.675) | - | - | - | - | (444.460.675) |
| Số dư cuối kỳ | 92.033.161.595 | 32.684.405.711 | 37.720.610.178 | 1.311.994.939 | 402.077.098 | 164.152.249.521 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 56.793.671.184 | 28.726.545.907 | 25.598.466.556 | 1.311.994.939 | 399.432.098 | 112.830.110.684 |
| Số tăng trong kỳ | 1.300.798.241 | 259.255.921 | 699.892.286 | - | 1.587.000 | 2.261.533.448 |
| Số giảm trong kỳ | (444.460.675) | - | - | - | - | (444.460.675) |
| Số dư cuối kỳ | 57.650.008.750 | 28.985.801.828 | 26.298.358.842 | 1.311.994.939 | 401.019.098 | 114.647.183.457 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 34.078.040.861 | 3.957.859.804 | 12.122.143.622 | - | 2.645.000 | 50.160.689.287 |
| Tại ngày cuối kỳ | 34.383.152.845 | 3.698.603.883 | 11.422.251.336 | - | 1.058.000 | 49.505.066.064 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.908.948.222 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đến 31/03/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 47.341.720.530 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ 31/03/2024 chờ thanh lý: không.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 36.299.745.183 | 849.221.480 | 37.148.966.663 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 36.299.745.183 | 849.221.480 | 37.148.966.663 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.040.607.811 | 849.221.480 | 1.889.829.291 |
| Số tăng trong kỳ | 20.873.718 | - | 20.873.718 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.061.481.529 | 849.221.480 | 1.910.703.009 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 35.259.137.372 | - | 35.259.137.372 |
| Tại ngày cuối kỳ | 35.238.263.654 | - | 35.238.263.654 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 100.277.768 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đến 31/03/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 849.221.480 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ 31/03/2024 chờ thanh lý: không.

12. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 |
|-------------------------|----------------------|-----|----------------------|
| | (VND) | | (VND) |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1.300.439.214 | (i) | 1.270.439.214 |
| Cộng | 1.300.439.214 | | 1.270.439.214 |

(i) Chi tiết

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 |
|-------------------------------|----------------------|--|----------------------|
| | (VND) | | (VND) |
| Cửa hàng Bách hóa Năm Căn | 1.094.957.400 | | 1.094.957.400 |
| Hệ thống PCCC kho HTD Trà Kha | 175.481.814 | | 175.481.814 |
| Hệ thống PCCC kho Bến Tàu A | 30.000.000 | | - |
| Cộng | 1.300.439.214 | | 1.270.439.214 |

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Số lượng cổ phần | Giá trị | Số lượng cổ phần | Giá trị |
| Đầu tư dài hạn khác | | 8.499.577.200 | | 8.499.577.200 |
| Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu | 2.150 | 21.500.000 | 2.150 | 21.500.000 |
| Tổng Công ty CP TMKT và Đầu tư Petec | 199.351 | 4.186.371.000 | 199.351 | 4.186.371.000 |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn | 300.000 | 3.000.000.000 | 300.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 19.607 | 312.000.000 | 19.607 | 312.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cà Phê Petec | 43.800 | 426.000.000 | 43.800 | 426.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1 | 25.320 | 553.706.200 | 25.320 | 553.706.200 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | | (3.882.342.500) | | (3.948.686.600) |
| Cộng | | 4.617.234.700 | | 4.550.890.600 |

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

| Tên Công ty | Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2024 | Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/03/2024 |
|---|--|---|--|
| Tổng Công ty cp Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec | (3.309.226.600) | - | (3.309.226.600) |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1 | (249.866.200) | 34.182.000 | (215.684.200) |
| Công ty cổ phần Cà phê Petec | (207.000.000) | 26.280.000 | (180.720.000) |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định | (182.592.800) | 5.882.100 | (176.711.700) |
| Cộng | (3.948.686.600) | 66.344.100 | (3.882.342.700) |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 17.849.574.165 | 18.638.468.340 |
| Cộng | 17.849.574.165 | 18.638.468.340 |

Chi tiết

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 18.638.468.340 | 17.710.913.566 |
| Tăng trong kỳ | 1.460.454.915 | 9.381.435.044 |
| Phân bổ trong kỳ | (2.249.349.090) | (8.399.334.815) |
| Giảm khác | - | (54.545.455) |
| Số cuối kỳ | 17.849.574.165 | 18.638.468.340 |

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/03/2024 (VND) | 01/01/2024 (VND) |
|--------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 405.438.400 | 422.168.760 |
| Cộng | 405.438.400 | 422.168.760 |

| <i>Chi tiết</i> | Số đầu năm | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ | Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|--------------------|--|--------------------------------------|--------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 422.168.760 | (16.730.360) | - | 405.438.400 |
| Cộng | 422.168.760 | (16.730.360) | - | 405.438.400 |

16. Phải trả người bán

| | <u>31/03/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả nhà cung cấp | 43.886.872.573 | 51.634.174.650 |
| Cộng | 43.886.872.573 | 51.634.174.650 |

Chi tiết khoản phải trả người bán:

| | <u>31/03/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cho các bên liên quan | - | - |
| Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ | - | - |
| Phải trả cho nhà cung cấp | 43.886.872.573 | 51.634.174.650 |
| Phải trả nhà cung cấp xăng dầu | 659.162.978 | 1.093.731.729 |
| Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa | 29.985.246.526 | 34.596.756.654 |
| Khác | 13.242.463.069 | 15.943.686.267 |
| Cộng | 43.886.872.573 | 51.634.174.650 |

17. Người mua trả tiền trước

| | <u>31/03/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Trả trước của khách hàng | 360.932.186 | 101.634.467 |
| Cộng | 360.932.186 | 101.634.467 |

Chi tiết người mua trả tiền trước

| | <u>31/03/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Người mua trả trước tiền xăng dầu | 267.179.230 | 22.473.400 |
| Người mua trả trước tiền bách hóa | 38.755.956 | 40.161.067 |
| Khác | 54.997.000 | 39.000.000 |
| Cộng | 360.932.186 | 101.634.467 |

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | <u>31/03/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.492.952.918 | 839.065.214 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.290.023.280 | 2.005.919.059 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.405.800 | 14.288.800 |
| Tiền thuê đất | 316.016.718 | - |
| Cộng | 3.105.398.716 | 2.859.273.073 |

19. Phải trả người lao động

| | <u>31/03/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>(VND)</u> | <u>(VND)</u> |
| Tiền lương phải trả | 4.070.069.739 | 7.635.255.387 |
| Tiền thưởng phải trả | - | - |
| Cộng | 4.070.069.739 | 7.635.255.387 |

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>31/03/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí bán hàng | 3.348.351.546 | 4.297.449.100 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 98.084.020 | 331.115.582 |
| Chi phí lãi vay phải trả, tài chính | 173.130.467 | - |
| Chi phí phải trả khác | 475.877.889 | 618.252.588 |
| Cộng | <u>4.095.443.922</u> | <u>5.246.817.270</u> |

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | <u>31/03/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | <u>(VND)</u> | <u>(VND)</u> |
| Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác | - | - |
| Doanh thu trả trước tiền thuê nhà | - | 209.090.909 |
| Chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả gộp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay | 688.840.400 | 677.718.400 |
| Cộng | <u>688.840.400</u> | <u>688.809.309</u> |

22. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | <u>31/03/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | - | 150.345.764 |
| Kinh phí công đoàn | 211.331.864 | - |
| Phải trả về cổ phần hóa | 216.502.269 | 216.502.269 |
| Cổ tức phải trả | 2.082.682.560 | 2.082.682.560 |
| Hàng Khuyến mãi | 952.145.500 | - |
| Quỹ công đoàn | 689.914.790 | 1.120.024.954 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 669.605.896 (*) | 633.423.630 |
| Cộng | <u>4.822.182.879</u> | <u>4.202.979.177</u> |

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

| | <u>31/03/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Đoàn Ủy Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau | 2.818.343 | 8.743.343 |
| Nguyễn Quốc Bảo | 247.835.743 | 245.335.743 |
| Khác | 418.951.810 | 379.344.544 |
| Cộng | <u>669.605.896</u> | <u>633.423.630</u> |

23. Vay và nợ ngắn hạn

| | <u>31/03/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau | 63.762.294.437 (1) | 89.996.952.139 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau | 115.463.744.615 (2) | 116.545.674.467 |
| Cộng | <u>179.226.039.052</u> | <u>206.542.626.606</u> |

Chi tiết vay ngắn hạn gồm:

1. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.010/2023-HĐCVHM/NHCT860-CTYTHUONGNGHIEP ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 86005000.010/2022-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 15/6/2022 ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I Hợp đồng này).
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng.
- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023 đến ngày 14 tháng 6 năm 2024.
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m².
 - + Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:
 - Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²).
- + Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.002/2019/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TGD đứng tên sau:
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.
- + Toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Bên thế chấp đối với các bên thứ 3 có nghĩa vụ thanh toán với bên thế chấp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 86005000.011/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020.

+ Hàng hóa thế chấp là Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 86005000.012/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020, cụ thể hàng tồn kho tại các kho: Kho Bách hóa Nguyễn Du, Kho Bách hóa Phường 2 (CH), Kho Bách hóa Phường 3 (CH), Kho Bách hóa Phường 8 (CH), Kho Điện máy Cà Mau 1 (lẻ), Kho Nông ngư cơ Cà Mau, Kho thực phẩm Cà Mau (CH), Kho xăng dầu Cái Nai, Kho xăng dầu phường 4 (CH), Tổng kho Định Bình.

+ Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 86005000.003/2022/HĐBĐ/NHCT860 ngày 31/3/2022 trị giá 1.404.000.000 VND.

2. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 18-2023/HĐ-CMA-QLN ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay bao gồm cả dư nợ vay của khách hàng tại ngân hàng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 149-2022/HDCV-CMA-QLN ký ngày 12 tháng 12 năm 2022).

- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức.

- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay/ từng lần nhận nợ.

- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008 cho Công ty, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Công ty, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ấn, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010),

thừa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010 cho Công ty, thừa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thừa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 87-2020/HĐTC-CMA-QLN ngày 16 tháng 3 năm 2020, cụ thể hàng hóa lưu tại các kho: Kho thuốc lá Bạc Liêu, Kho thuốc lá Cà Mau, Kho chi nhánh Kiên Giang, Kho Bách hóa An Minh, Kho Công nghệ thực phẩm Hộ Phòng, Kho Công nghệ thực phẩm Ngã Năm (3 kho).

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².



24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| Khoản mục | 31/03/2024 (VND) | 01/01/2024 (VND) |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 1.755.652.933 | 2.487.497.204 |
| Quỹ phúc lợi | 2.174.271.082 | 2.220.471.082 |
| Quỹ Ban điều hành | - | - |
| Cộng | 3.929.924.015 | 4.707.968.286 |

25. Phải trả dài hạn khác

| Khoản mục | 31/03/2024 (VND) | 01/01/2024 (VND) |
|----------------------|---------------------|---------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược | 450.000.000 | 150.000.000 |
| Cộng | 450.000.000 | 150.000.000 |

26. Dự phòng phải trả

| Ngắn hạn Khoản mục | 31/03/2024 (VND) | 01/01/2024 (VND) |
|----------------------------|---------------------|---------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 158.125.000 | 216.400.000 |
| Cộng | 158.125.000 | 216.400.000 |

| Chi tiết | Số đầu năm | Tăng do trích lập trong kỳ | Số sử dụng trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 216.400.000 | - | 58.275.000 | - | 158.125.000 |
| Cộng | 216.400.000 | - | 58.275.000 | - | 158.125.000 |

| Dài hạn Khoản mục | 31/03/2024 (VND) | 01/01/2024 (VND) |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 1.869.067.000 | 1.894.443.800 |
| Cộng | 1.869.067.000 | 1.894.443.800 |

| Chi tiết | Số đầu năm | Tăng do trích lập trong kỳ | Số sử dụng trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|----------------------|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 1.894.443.800 | - | 25.376.800 | - | 1.869.067.000 |
| Cộng | 1.894.443.800 | - | 25.376.800 | - | 1.869.067.000 |

000
CỔ
C
THUC
C
/A/

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đồng không kiểm soát | Tổng cộng |
|--|------------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|---|---------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 181.558.680.000 | 1.578.837.745 | 1.637.790.000 | 30.962.296.792 | 26.557.826.326 | 8.179.763.346 | 250.475.194.209 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 16.662.668.934 | (1.861.923.451) | 14.800.745.483 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 1.136.781.824 | (1.131.258.857) | 111.379.376 | 116.902.342 |
| Trích lập quỹ Khen thường, phúc lợi | - | - | - | - | (2.171.024.094) | - | (2.171.024.094) |
| Chia cổ tức năm 2022 | - | - | - | - | (18.155.868.000) | (224.270.000) | (18.380.138.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2023 | - | - | - | - | - | - | - |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 181.558.680.000 | 1.578.837.745 | 1.637.790.000 | 32.099.078.616 | 21.762.344.309 | 6.204.949.271 | 244.841.679.941 |
| Số dư đầu năm nay | 181.558.680.000 | 1.578.837.745 | 1.637.790.000 | 32.099.078.616 | 21.762.344.309 | 6.204.949.271 | 244.841.679.941 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 3.404.655.902 | (516.353.690) | 2.888.302.212 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ Khen thường, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức năm 2023 | - | - | - | - | - | - | - |
| Tạm ứng cổ tức năm 2024 | - | - | - | - | - | - | - |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 181.558.680.000 | 1.578.837.745 | 1.637.790.000 | 32.099.078.616 | 25.167.000.211 | 5.688.595.581 | 247.729.982.153 |

i. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2024 | % | 01/01/2024 | % |
|-----------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | | VND | |
| + Tổng Công ty dầu Việt Nam | 29.360.240.000 | 16,17 | 29.360.240.000 | 16,17 |
| + Công ty TNHH TM và DV Long Hưng | 92.594.940.000 | 51,00 | 92.594.940.000 | 51,00 |
| + Các cổ đông khác | 59.603.500.000 | 32,83 | 59.603.500.000 | 32,83 |
| Cộng | 181.558.680.000 | 100,00 | 181.558.680.000 | 100,00 |

ii. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 181.558.680.000 | 181.558.680.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | - | - |
| Cổ tức lợi nhuận đã chi trả | - | 21.787.041.600 |

iii. Cổ phiếu

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.155.868 | 18.155.868 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.155.868 | 18.155.868 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 18.155.868 | 18.155.868 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.155.868 | 18.155.868 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 18.155.868 | 18.155.868 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

iv. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|
| | Gốc ngoại tệ | VND | Gốc ngoại tệ | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | 15.661.104.129 | | 15.668.604.129 |
| Ngoại tệ các loại (USD) | - | - | - | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán Xăng dầu | 268.214.834.096 | 186.062.597.176 |
| Doanh thu bán hàng Bách hóa | 794.059.893.769 | 714.096.781.553 |
| Doanh thu bán hàng Điện máy | 17.603.382.867 | 13.051.383.714 |
| Doanh thu bán Gas | 15.595.544.629 | 22.206.792.619 |
| Doanh thu bán hàng hóa khác | 61.779.915.793 | 60.281.545.170 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.649.901.617 | 5.475.915.298 |
| Cộng | 1.163.903.472.771 | 1.001.175.015.530 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | - | 22.505.955 |
| Cộng | - | 22.505.955 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu xăng dầu | 268.214.834.096 | 186.062.597.176 |
| Doanh thu hàng bách hóa | 794.059.893.769 | 714.074.275.598 |
| Doanh thu bán hàng điện máy | 17.603.382.867 | 13.051.383.714 |
| Doanh thu bán gas | 15.595.544.629 | 22.206.792.619 |
| Doanh thu bán hàng hóa khác | 61.779.915.793 | 60.281.545.170 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.649.901.617 | 5.475.915.298 |
| Cộng | 1.163.903.472.771 | 1.001.152.509.575 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hàng bán xăng dầu | 263.356.023.768 | 179.457.839.810 |
| Giá vốn hàng bán bách hóa | 767.222.044.442 | 687.396.432.531 |
| Giá vốn hàng bán điện máy | 16.578.477.985 | 12.486.427.378 |
| Giá vốn hàng bán gas | 14.370.470.368 | 19.115.576.814 |
| Giá vốn hàng hóa khác | 58.679.181.431 | 59.301.035.114 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 2.026.003.482 | 2.751.402.479 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Cộng | 1.122.232.201.475 | 960.508.714.126 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 180.587.693 | 150.435.754 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi bán hàng trả chậm | 57.809.000 | 43.596.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 302.024.768 | 412.195.704 |
| Cộng | 540.421.461 | 606.227.458 |

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|--|---|---|
| 6. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 2.511.118.206 | 2.427.454.965 |
| Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (66.344.100) | (147.463.000) |
| Chi phí tài chính khác | 26.545.500 | 32.988.600 |
| Cộng | 2.471.319.606 | 2.312.980.565 |
| 7. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí cho nhân viên | 24.911.660.403 | 19.109.071.711 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 2.057.851.926 | 2.431.901.497 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.972.582.141 | 1.493.416.706 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.130.966.501 | 4.803.828.348 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.388.967.090 | 2.558.108.630 |
| Cộng | 37.462.028.061 | 30.396.326.892 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí cho nhân viên | 2.768.078.374 | 3.237.971.018 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 43.763.240 | 23.651.250 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 29.235.195 | 29.235.195 |
| Chi phí thuê, phí, lệ phí | 472.001.565 | 650.823.449 |
| Trích lập (hoàn nhập) dự phòng | (48.366.698) | 96.700.844 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 204.193.021 | 992.573.491 |
| Chi phí bằng tiền khác | 678.215.021 | 1.318.550.632 |
| Cộng | 4.147.119.718 | 6.349.505.879 |
| 9. Thu nhập khác | | |
| Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng | 6.138.113.957 | 3.554.545.953 |
| Thanh lý tài sản | - | 36.363.636 |
| Thu từ các khoản nợ đã xóa | 7.500.000 | 13.500.000 |
| Thu nhập khác | - | 63.565.000 |
| Cộng | 6.145.613.957 | 3.667.974.589 |
| 10. Chi phí khác | | |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | - | 294.095.362 |
| Nộp vi phạm hành chính | 3.537.718 | - |
| Phạt chậm nộp thuế | - | 262.921 |
| Chi phí khác | - | 118.200 |
| Cộng | 3.537.718 | 294.476.483 |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.368.269.039 | 1.393.809.885 |
| Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành | 1.368.269.039 | 1.393.809.885 |

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| <i>Chi tiết</i> | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 16.730.360 | - |
| Cộng | 16.730.360 | - |

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.404.655.902 | 4.701.346.747 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - |
| <i>Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT</i> | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.404.655.902 | 4.701.346.747 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 18.155.868 | 18.155.868 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 188 | 259 |

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân công | 27.679.738.777 | 22.347.042.729 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.101.615.166 | 2.455.552.747 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.001.817.336 | 1.522.651.901 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.335.159.522 | 5.796.401.839 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.539.183.676 | 4.527.482.711 |
| Cộng | 41.657.514.477 | 36.649.131.927 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*):

| | Lương | Thù lao | Thưởng | Cổ tức | Cộng |
|------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|----------|--------------------|
| Từ 01.01 – 31.03.2024 | | | | | |
| <i>Hội đồng quản trị</i> | - | 111.000.000 | - | - | 111.000.000 |
| Nguyễn Tuấn Quỳnh | - | 21.000.000 | - | - | 21.000.000 |
| Nguyễn Thị Hiền | - | 15.000.000 | - | - | 15.000.000 |
| Nguyễn Văn Khánh | - | 15.000.000 | - | - | 15.000.000 |
| Nguyễn Thị Việt Ánh | - | 15.000.000 | - | - | 15.000.000 |
| Hoàng Anh Dũng | - | 15.000.000 | - | - | 15.000.000 |
| Nguyễn Văn Cảnh | - | 15.000.000 | - | - | 15.000.000 |
| Nguyễn Hoàng Bảo Long | - | 15.000.000 | - | - | 15.000.000 |
| <i>Ban Kiểm soát</i> | - | 30.000.000 | - | - | 30.000.000 |
| Nguyễn Anh Tuấn | - | 12.000.000 | - | - | 12.000.000 |
| Trần Chí Hiếu | - | 9.000.000 | - | - | 9.000.000 |
| Ngô Thế Anh | - | 9.000.000 | - | - | 9.000.000 |
| <i>Ban Điều hành</i> | 436.802.324 | - | 95.200.000 | - | 532.002.471 |
| Nguyễn Hữu Long | 153.600.000 | - | - | - | 153.600.000 |
| Phù Chí Anh | 88.602.162 | - | 30.000.000 | - | 118.602.162 |
| Trần Thị Trúc Linh | 88.602.162 | - | 30.000.000 | - | 118.602.162 |
| Nguyễn Hoàng Hà My | 66.264.000 | - | 22.500.000 | - | 88.764.000 |
| Nguyễn Thúy Ái | 39.734.147 | - | 12.700.000 | - | 52.434.147 |
| Cộng | 436.802.471 | 141.000.000 | 95.200.000 | - | 673.002.471 |
| Từ 01.01 – 31.03.2023 | | | | | |
| <i>Hội đồng quản trị</i> | - | 126.000.000 | - | - | 126.000.000 |
| Nguyễn Tuấn Quỳnh | - | 21.000.000 | - | - | 21.000.000 |
| Nguyễn Thị Hiền | - | 15.000.000 | - | - | 15.000.000 |
| Nguyễn Văn Khánh | - | 15.000.000 | - | - | 15.000.000 |

| | | | | |
|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Nguyễn Thị Việt Ánh | - | 24.000.000 | - | 24.000.000 |
| Phù Chí Anh | - | 21.000.000 | - | 21.000.000 |
| Hoàng Anh Dũng | - | 15.000.000 | - | 15.000.000 |
| Nguyễn Văn Cảnh | - | 15.000.000 | - | 15.000.000 |
| <i>Ban Kiểm soát</i> | - | 36.000.000 | - | 36.000.000 |
| Trần Chí Hiếu | - | 15.000.000 | - | 15.000.000 |
| Ngô Thế Anh | - | 9.000.000 | - | 9.000.000 |
| Đỗ Cao Sơn | - | 12.000.000 | - | 12.000.000 |
| <i>Ban Điều hành</i> | 410.435.029 | - | 119.800.000 | 32.335.000 |
| Nguyễn Thị Việt Ánh | 149.481.176 | - | 50.000.000 | 7.390.000 |
| Phù Chí Anh | 90.504.279 | - | 30.000.000 | 24.945.000 |
| Trần Thị Trúc Linh | 89.245.882 | - | 30.000.000 | - |
| Nguyễn Hoàng Hà My | 47.602.751 | - | - | - |
| Nguyễn Thúy Ái | 33.600.941 | - | 9.800.000 | - |
| Cộng | 410.435.029 | 162.000.000 | 119.800.000 | 32.335.000 |
| | | | | 724.570.029 |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- Kinh doanh xăng dầu ;
- Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

| Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Kinh doanh xăng dầu | Kinh doanh bách hóa | Kinh doanh khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|----------------------|
| Doanh thu thuần | 268.214834096 | 799.508.199.525 | 102.326.053.107 | 1.170.049.086.728 |
| Các chi phí trực tiếp | (268.007.891.381) | (788.335.593.123) | (93.571.993.466) | (1.149.915.477.970) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 206.942.715 | 11.172.606.402 | 8.754.059.641 | 20.133.608.758 |
| Các cp không phân bổ | | | | (13.929.409.002) |
| Thu nhập tài chính | | | | 540.421.461 |
| Chi phí tài chính | | | | (2.471.319.606) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 4.273.301.611 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | (1.384.999.399) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 2.888.302.212 |

Vào ngày
31/03/2024

Tài sản và nợ phải trả

| | | | | |
|------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|------------------------|
| Tài sản của bộ phận | 52.462.270.222 | 208.295.764.022 | 50.936.145.476 | 311.694.179.720 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | 52.203.704.692 |
| Các khoản đầu tư | | | | 11.021.234.700 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 119.473.758.523 |
| Tổng tài sản | | | | 494.392.877.635 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 926.342.208 | 30.024.002.482 | 16.240.959.117 | 47.191.303.807 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 202.415.090.723 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 249.606.394.530 |

Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

| | Kinh doanh xăng dầu | Kinh doanh bách hóa | Kinh doanh khác | Tổng cộng |
|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------|
| Doanh thu thuần | 186.062.597.176 | 717.287.671.148 | 101.470.215.840 | 1.004.820.484.164 |
| Các chi phí trực tiếp | (184.065.921.160) | (703.393.547.934) | (95.690.764.244) | (983.150.233.338) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 1.996.676.016 | 13.894.123.214 | 5.779.451.596 | 21.670.250.826 |
| Các chi phí không phân bổ | | | | (14.398.790.042) |
| Thu nhập tài chính | | | | 606.227.458 |
| Chi phí tài chính | | | | (2.312.980.565) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 5.564.707.677 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | (1.393.809.885) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 4.170.897.792 |

Vào ngày**31/03/2023****Tài sản và nợ phải trả**

| | | | | |
|------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|------------------------|
| Tài sản của bộ phận | 24.335.655.088 | 236.783.049.251 | 50.622.821.404 | 311.741.525.743 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | 32.882.696.962 |
| Các khoản đầu tư | | | | 11.260.949.100 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 117.016.080.666 |
| Tổng tài sản | | | | 472.901.252.471 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 9.294.960.692 | 47.309.022.476 | 11.071.671.449 | 67.675.654.617 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 150.803.775.853 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 218.479.430.470 |

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/03/2024 | 01/01/2024 | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.203.704.692 | 57.293.717.007 | 52.203.704.692 | 57.293.717.007 |
| Phải thu | 74.129.070.390 | 92.261.724.691 | 72.221.969.404 | 92.261.724.691 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 14.903.577.200 | 14.903.577.200 | 11.021.234.700 | 10.954.890.600 |
| Cộng | 141.236.352.282 | 164.459.018.898 | 135.446.908.796 | 158.554.864.614 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 179.226.039.052 | 206.542.626.606 | 179.226.039.052 | 206.542.626.606 |
| Phải trả người bán | 43.886.872.573 | 51.634.174.650 | 43.886.872.573 | 51.634.174.650 |
| Phải trả khác | 8.864.419.937 | 9.666.196.447 | 8.864.419.937 | 9.666.196.447 |
| Cộng | 231.977.331.562 | 267.842.997.703 | 231.977.331.562 | 267.842.997.703 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/03/2024 (Xem thuyết minh V.18). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 01/01/2024 và vào ngày 31/03/2024.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|---------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | 231.977.331.562 | = | 231.977.331.562 |
| Các khoản vay và nợ | 179.226.039.052 | - | 179.226.039.052 |
| Phải trả người bán | 43.886.872.573 | - | 43.886.872.573 |
| Phải trả khác | 8.864.419.937 | - | 8.864.419.937 |
| Số đầu năm | 267.842.997.703 | = | 267.842.997.703 |
| Các khoản vay và nợ | 206.542.626.606 | - | 206.542.626.606 |
| Phải trả người bán | 51.634.174.650 | - | 51.634.174.650 |
| Phải trả khác | 9.666.196.447 | - | 9.666.196.447 |

7. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| <i>Chi tiết</i> | Số cuối kỳ | Số năm trước |
|-----------------|-------------------|---------------------|
|-----------------|-------------------|---------------------|

| Chi tiết | Số cuối kỳ | Số năm trước |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 1.881.363.636 | 2.119.545.455 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 5.581.818.182 | 7.036.363.636 |
| Trên 5 năm | - | - |
| Cộng | 7.463.181.818 | 9.155.909.091 |

Tổng số tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 đồng (năm trước là 0 đồng).

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

9. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

10. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

11. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc







QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI

NGUYỄN HỮU LONG